

Name: \_\_\_\_\_  
Class: S7

Date: .../.../ 20...  
Tel: 034 200 9294

## GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 5 – THE GREAT OUTDOORS

### GRAMMAR 1

**Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

#### A. NEW LESSON

#### I. Present simple and Present continuous (Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn)

|                                 | Present simple<br>(Thì hiện tại đơn)                                                                                                                                             | Present continuous<br>(Thì hiện tại tiếp diễn)                                                                                             |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khẳng định</b>               | S + am/ is/ are + N/Adj.<br>S + V(s/es) + O.<br>Ex: I <b>am</b> nineteen years old.<br>She <b>understands</b> English.                                                           | S + am/ is/ are + V-ing + O.<br>Ex: I <b>am doing</b> housework right now.                                                                 |
| <b>Phủ định</b>                 | S + am not / isn't / aren't + N/ Adj.<br>S + don't / doesn't + V-infinitive.<br>Ex: I <b>am not</b> nineteen years old.<br>She <b>doesn't understand</b> English.                | S + am not / isn't / aren't + V-ing.<br>Ex: I <b>am not doing</b> housework right now.<br>It <b>isn't raining</b> now.                     |
| <b>Nghi vấn<br/>Yes/No</b>      | Am/ is/ are + S + N/ Adj?<br>Do/does + S + V-infinitive?<br>Ex: Are you there?<br>Does she <b>go</b> to school?                                                                  | Am/ is/ are + S + V-ing?<br>Ex: Are you <b>reading</b> a book right now?<br>Is the baby still <b>crying</b> ?                              |
| <b>Nghi vấn<br/>WH-question</b> | WH- + am/ is/ are + S + N/ Adj?<br>WH- + do/ does + S + V-infinitive?<br>Ex: Where are you?<br>What does he <b>do</b> for a living?                                              | WH- + am/ is/ are + S + V-ing?<br>Ex: What is she <b>doing</b> now?                                                                        |
| <b>Cách dùng</b>                | - Diễn tả 1 hành động xảy ra thường xuyên, lặp đi lặp lại theo quy luật, thói quen.<br>Ex: He <b>learns</b> English every day at 8 o'clock.                                      | - Diễn tả hành động đang xảy ra và kéo dài ở hiện tại.<br>Ex: I <b>am doing</b> my homework.                                               |
|                                 | - Diễn tả 1 sự thật hiển nhiên, chân lý.<br>Ex: Water <b>boils</b> at 100 degrees Celsius.                                                                                       | - Phàn nàn về 1 hành động nào đó thường xuyên xảy ra, đi kèm với <i>always</i> .<br>Ex: He <b>is always forgetting</b> to bring documents. |
|                                 | - Diễn tả 1 lịch trình, thời gian biểu, kế hoạch đã biết trước. (Thì hiện tại đơn mang ý nghĩa tương lai)<br>Ex: The English lesson <b>starts</b> at 7 o'clock tomorrow morning. |                                                                                                                                            |

|                           |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Dấu hiệu nhận biết</b> | Trong câu có các trạng từ chỉ tần suất như:<br>- <b>always</b> (luôn luôn)<br>- <b>often</b> (thường xuyên)<br>- <b>usually</b> (thông thường)<br>- <b>sometimes</b> (thỉnh thoảng)<br>- <b>every day/ week/ month</b> (mỗi ngày/ tuần/ tháng), etc. | Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian như:<br>- <b>now</b> (hiện nay, ngay lúc này)<br>- <b>at present</b> (hiện tại)<br>- <b>at the moment</b> (tại thời điểm này),<br>- <b>right now</b> (ngay bây giờ), v.v...<br>- Đi kèm với các động từ có tính đề nghị, mệnh lệnh như: <b>look, listen, be quiet</b> , etc. |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**\*Note:**      *don't = do not;*                      *doesn't = does not;*  
                   *isn't = is not;*                         *aren't = are not*

## II. Ing form as subjects, objects, and after a preposition

Danh động từ (**gerund**) là hình thức động từ được thêm “-ing” và được dùng như một danh từ. Danh động từ có thể được dùng làm:

### 1. V-ing là chủ ngữ của câu (subject of a sentence):

- Khi đóng vai trò là chủ ngữ của câu, danh động từ được dùng như một danh từ:

**Ex:** **Jogging** is my favorite sport.

### 2. V-ing giữ vị trí tân ngữ của động từ (object of a verb):

- Danh động từ cũng được dùng như một **tân ngữ trực tiếp** sau một số động từ như: *admit, avoid, appreciate, dislike, enjoy, finish, keep, mention, mind, miss, postpone, risk, practice, etc.*

**Ex:** I **enjoy swimming** in a deep pool.

- Danh động từ cũng được dùng như một **tân ngữ trực tiếp** sau một số cụm từ: *can't bear, can't stand, can't help, can't resist, feel like, it's no use, it's (not) worth, there is no point in, etc.*

**Ex:** I don't **feel like talking** to him after what he did to me.

### 3. V-ing còn dùng sau giới từ (after a preposition):

**Ex:** She's looking forward **to seeing** her boyfriend again.

## B. HOMEWORK

### I. Put the verb below in the correct form of PRESENT SIMPLE or PRESENT CONTINUOUS

0. Listen! My mother (*sing*) is singing a song.

1. Every night, we (*go*) \_\_\_\_\_ to bed at 10 p.m.

2. Giang (*like*) \_\_\_\_\_ Music but I (*like*) \_\_\_\_\_ Math.

3. Now, they (*stay*) \_\_\_\_\_ in Hue.

4. My father (*read*) \_\_\_\_\_ a newspaper in the morning.

5. Look! Ha (*run*) \_\_\_\_\_.

### II. Rewrite the sentences without changing the meaning by using V-ing

0. “Why don't we visit her parents next week?”

→ You suggested \_\_\_\_\_ **visiting her parents next week** \_\_\_\_\_.

1. Would you close the door, please?

→ Would you mind \_\_\_\_\_?

2. He has studied English for six years.

→ He began \_\_\_\_\_.

3. He expects to hear from her as soon as possible.

→ He is looking forward \_\_\_\_\_.

4. She really didn't want to upset him so she kept quiet.

→ She *was anxious to* (rất muốn) avoid \_\_\_\_\_.

5. Don't ask so many questions.

→ Please, stop \_\_\_\_\_.

### III. Circle the correct answer

0. These flowers \_\_\_\_\_ grown in the garden.

A. is

B. do

C. are

1. Marry \_\_\_\_\_ drinking apple juice.

A. like

B. am liking

C. likes

2. They \_\_\_\_\_ with us at the moment.

A. staying

B. stay

C. are staying

3. I \_\_\_\_\_ to school by bus every day.

A. go

B. am going

C. goes

4. \_\_\_\_\_ Peter \_\_\_\_\_ Mary?

A. Does – know

B. Is – knowing

C. Does – knows

5. I \_\_\_\_\_ for a bicycle, but I can't find anything good.

A. am looking

B. to look

C. looks

### PART 1 Questions 1-5

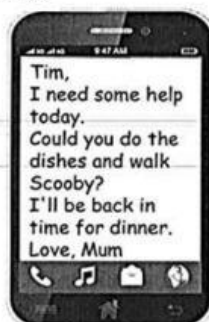
For each question, choose the correct answer.

#### Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

2. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc.

1

☐

A. Tim's mum has taken the dog for a walk.

B. Tim must cook dinner before his mum returns from work.

C. Tim must walk the dog and clean the plates.

2

☐

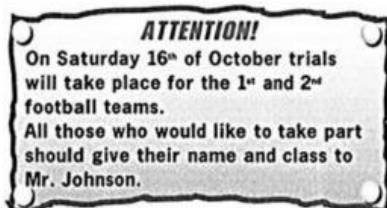
What does James want to know?

A. what the weather will be like this time of the year in Dover

B. whether Maria is interested in visiting him in Glasgow

C. if Maria will be available at the time of his visit

3

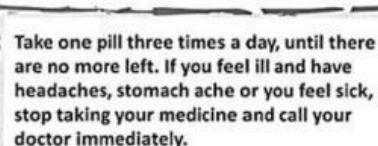
☐

A. The first school football match will take place on Saturday.

B. The football teams will be chosen depending on how well people play on Saturday.

C. Mr Johnson will go to the football trials on Saturday the 16th.

4

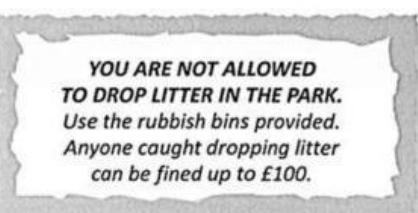
☐

A. You must take all the pills unless they make you ill.

B. You must take a pill every three days unless they make you ill.

C. You should call your doctor when you finish the pills.

5

☐

A. You can only drop litter near the park bins.

B. If you are caught dropping litter, you may have to pay a fine.

C. If you cannot find a bin, you can drop litter in the park.

Write a short paragraph (about **100 words**) about the topic above.

Starlink

## PART 2 Questions 8-13

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://youtu.be/-SSH4ArLheg>

For each question, choose the correct answer.

**8. You will hear a girl talking about her illness.**

The girl advises the boy to

- A. keep away from other kids.
- B. go to the hospital.
- C. keep his hands clean.

**9. You will hear two friends discussing a band.**

They agree that the band

- A. has better songs now than in the past.
- B. charges little money.
- C. offers something important.

**10. You hear a boy telling his friend about a movie he saw.**

How did he feel after watching it?

- A. angry
- B. positive
- C. negative

**11. You hear two friends talking about a new teacher.**

The girl thinks that the Maths teacher is

- A. exciting.
- B. boring.
- C. strict.

**12. You will hear two friends talking about language learning.**

How does the girl feel about language learning?

- A. It's interesting.
- B. It's unnecessary.
- C. It's good for older people.

**13. You hear two friends talking about their plans.**

They agree that they should

- A. go on a tour later.
- B. spend all day on the beach.
- C. go and eat something in the morning.

## I. Circle the correct answer

1. The water's not deep here - look, I \_\_\_\_\_ touch the bottom.  
A. should                                      B. can                                      C. have to
2. Butter is made \_\_\_\_\_ cream.  
A. from                                      B. of                                      C. in
3. He's a man \_\_\_\_\_ opinion I respect.  
A. who                                      B. whose                                      C. which
4. What \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ for your birthday?  
A. did - get                                      B. did - got                                      C. have - get
5. Shaun \_\_\_\_\_ Japanese when he was four years old.  
A. has learnt                                      B. learning                                      C. learnt

## II. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase

| No. | Vietnamese      | English |
|-----|-----------------|---------|
| 1.  | khí hậu (n)     | c_____  |
| 2.  | vải bông (n)    | c_____  |
| 3.  | gà trống (n)    | c_____  |
| 4.  | sự độc lập (n)  | i_____  |
| 5.  | sự lãng phí (n) | w_____  |

**Lưu ý:** Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.